

# QUẢN LÝ ĐÀO TẠO NGHỀ THEO HƯỚNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY

**Nguyễn Xuân Tạo**

*Trường Trung cấp Nghề Diên Khánh*

*Email: taokhanhhoa@gmail.com*

**Lịch sử bài báo**

*Ngày nhận: 27/4/2022; Ngày nhận chỉnh sửa: 18/5/2022; Ngày duyệt đăng: 07/7/2022*

## **Tóm tắt**

*Bài viết trình bày nghiên cứu tổng quan về quản lý đào tạo nghề theo hướng đảm bảo chất lượng dựa trên mô hình quản lý chất lượng đào tạo CIPO (Context - Input - Process - Output) kết hợp các điểm mạnh của hệ thống quản lý chất lượng ISO (International Organization for Standardization), TQM (Total Quality Management) và các công trình nghiên cứu về mô hình quản lý đào tạo nghề ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài và trong nước. Qua đó, xác định những nội dung của các công trình nghiên cứu cần kế thừa và phân tích, tổng hợp những vấn đề nghiên cứu để làm cơ sở lý luận cho việc khảo sát thực trạng và đề xuất các giải pháp về quản lý đào tạo nghề đảm bảo chất lượng nhằm đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay.*

**Từ khóa:** *Đảm bảo chất lượng, giáo dục nghề nghiệp, quản lý đào tạo nghề.*

---

## MANAGING VOCATIONAL TRAINING IN QUALITY - ASSURANCE DIRECTION TO MEET CURRENT EDUCATIONAL REFORMS AT VOCATIONAL SCHOOLS

**Nguyen Xuan Tao**

*Dien Khanh Vocatinal Training school*

*Email: taokhanhhoa@gmail.com*

**Article history**

*Received: 27/4/2022; Received in revised form: 18/5/2022; Accepted: 07/7/2022*

## **Abstract**

*The article presents an overview of managing vocational training in quality - assurance direction. It was based on the CIPO training quality management model combining the strengths of ISO, TQM quality management systems and research works of foreign countries and Vietnam relating to vocational training management models in vocational schools. Thereby, it identifies values of the research works supplementing research topic, analyzing and synthesizing researched issues as a theoretical basis in order to survey the reality and propose solutions quality managing in vocational training meeting current educational reforms at involved schools.*

**Keywords:** *Managing vocational training, quality assurance, vocational education and training.*

---

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.11.4.2022.963>

Trích dẫn: Nguyễn Xuân Tạo. (2022). Quản lý đào tạo nghề theo hướng đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 11(4), 21-32.

## 1. Đặt vấn đề

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số là một trong những nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang phát triển mạnh mẽ. Hiện nay, đảm bảo chất lượng (ĐBCL) trong đào tạo nghề (ĐTNN) ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đang được toàn xã hội rất quan tâm, là một trong những vấn đề quan trọng mà Ban chấp hành Trung ương (2013) đã nêu trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo...” trong đó: “Chuẩn hóa các điều kiện ĐBCL và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra”.

Xác định GDNN có vai trò quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng Sản Việt Nam (2021), Đảng ta đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực thời gian tới cần phải: “Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học, GDNN”

Về công tác đào tạo nguồn nhân lực ĐBCL ở các cơ sở giáo dục có tính chuyên nghiệp và kỹ năng thực hành nghề cao đáp ứng yêu cầu thị trường lao động đã được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm, được xem là một trong những trụ cột đột phá chiến lược để tăng năng suất lao động, tăng lợi thế cạnh tranh cho quốc gia, xây dựng và phát triển bền vững đất nước trong thời gian tới.

Thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, sự vào cuộc mạnh mẽ của các bộ, ban, ngành và địa phương về công tác giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục trong nước nói chung và GDNN nói riêng đã không ngừng nỗ lực đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho thị trường lao động, phục vụ sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021). Tuy nhiên, trước những yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực trong nước, khu vực và quốc tế đã đặt ra những thách thức không nhỏ cho GDNN, bởi lẽ chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở GDNN chưa cao, chưa gắn kết và đáp

ứng nhu cầu nguồn nhân lực từng ngành, lĩnh vực, địa phương, các điều kiện ĐBCL chưa thực sự tiếp cận các chuẩn khu vực ASEAN và các nước phát triển. Công tác quản lý ĐTNN theo hướng ĐBCL của các cơ sở GDNN còn nhiều bất cập, hạn chế như nguồn lực chưa bảo đảm cho tiến trình tăng quy mô và chất lượng đào tạo; thiết bị đào tạo một số ngành, nghề chưa đáp ứng yêu cầu về công nghệ của nền kinh tế số và cách mạng công nghiệp 4.0, chưa phát triển các thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng thực hành ảo, chưa có kho học liệu số dùng chung; số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ nhà giáo chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới GDNN; chưa xây dựng được mô hình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN phù hợp với yêu cầu về số lượng và chất lượng đối với tất cả các ngành nghề đào tạo; sự hợp tác giữa các cơ sở GDNN của Việt Nam với các cơ sở đào tạo của một số quốc gia còn hạn chế; nội dung chương trình, phương pháp đào tạo còn chậm đổi mới; hệ thống quản trị và ĐBCL của nhiều cơ sở GDNN còn kém hiệu quả; việc gắn kết giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp chưa chặt chẽ; kỹ năng nghề nghiệp của lao động qua đào tạo hầu như chưa được công nhận trên thị trường lao động khu vực và quốc tế (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2021).

Để khắc phục những hạn chế, khó khăn và thách thức nêu trên, các cơ sở GDNN cần phải biết lựa chọn, vận dụng sáng tạo các mô hình, hệ thống quản lý chất lượng như ISO, TQM,... đặc biệt là ứng dụng mô hình CIPO của UNESCO trong công tác quản lý ĐTNN để xây dựng các khung ĐBCL trong đào tạo từ đầu vào, quá trình, đầu ra, làm cơ sở cho việc kiểm tra, đánh giá và không ngừng cải tiến quá trình ĐTNN theo hướng ĐBCL nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới GDNN ở các cơ sở GDNN hiện nay.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Những vấn đề cơ bản về quản lý ĐTNN ở các cơ sở GDNN

#### 2.1.1. Một số khái niệm liên quan

- Quản lý: Theo Nguyễn Quốc Chí và Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2010), quản lý là các tác động có định hướng, có chủ đích của chủ thể quản lý đến khách thể quản lý trong một tổ chức, nhằm làm cho tổ chức vận hành và đạt được mục đích của tổ chức.

- Đào tạo nghề: Theo Luật GDNN (2014), ĐTNN là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học

để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khoá học hoặc để nâng cao trình độ nghề nghiệp.

- Quản lý ĐTN: Có thể hiểu là sự tác động của chủ thể quản lý đến khách thể quản lý trong quá trình đào tạo thông qua các chức năng của quản lý và bằng những công cụ, phương pháp quản lý phù hợp để đạt được mục tiêu chung của quá trình đào tạo giúp người học có được năng lực thực hiện theo chuẩn quy định, đồng thời có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khoá học hoặc để nâng cao trình độ nghề nghiệp.

- Chất lượng đào tạo: Theo Trần Khánh Đức (2018), chất lượng đào tạo là kết quả của quá trình đào tạo được phản ánh ở các đặc trưng về phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động hay năng lực thực hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu, chương trình đào tạo theo các ngành nghề cụ thể.

- ĐBCL trong GDNN là hệ thống các biện pháp được thiết lập để chứng minh rằng các quy trình, các hoạt động có kế hoạch được tiến hành trong, ngoài nhà trường thực hiện theo đúng các tiêu chí, tiêu chuẩn của kiểm định chất lượng đào tạo và đảm bảo rằng các hoạt động và người học sau khi tốt nghiệp sẽ thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu về chất lượng giáo dục theo mục tiêu đào tạo đặt ra (European Training Foundation, 2015).

- Hệ thống ĐBCL GDNN là hệ thống các chính sách, quy trình, công cụ đối với tất cả lĩnh vực, nội dung quản lý của cơ sở GDNN nhằm duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng GDNN và đạt được mục tiêu đề ra. (Bộ Lao động và Thương binh và Xã hội, 2017).

### *2.1.2. Các hoạt động cơ bản về quản lý ĐTN ở các cơ sở GDNN*

Quản lý ĐTN thực chất là quản lý quá trình đào tạo theo một trình tự, quy trình vừa khoa học, vừa phù hợp với điều kiện thực tế, bao gồm lập kế hoạch; tổ chức; chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo với những nội dung chủ yếu như quản lý các mục tiêu đào tạo; hoạt động tuyển sinh; nội dung chương trình; phương pháp, hình thức tổ chức đào tạo; dạy học, giáo dục của giáo viên; học tập, rèn luyện của học sinh; các điều kiện hỗ trợ đảm bảo cho đào tạo; việc kiểm tra, đánh giá, xác nhận trình độ và cấp văn bằng chứng chỉ; giải quyết việc làm sau đào tạo, thường xuyên cập nhật và quản lý thông tin trong tất cả các khâu của quá trình đào tạo. Những nội dung

quản lý nêu trên đều chịu sự tác động của bối cảnh xã hội trong quá trình tổ chức hoạt động đào tạo và có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau nhằm thúc đẩy hoạt động đào tạo phát triển theo đúng mục tiêu mà các cơ sở GDNN đã đặt ra (Tổng cục Dạy nghề và ILO, 2011).

## **2.2. Quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL ở các cơ sở GDNN**

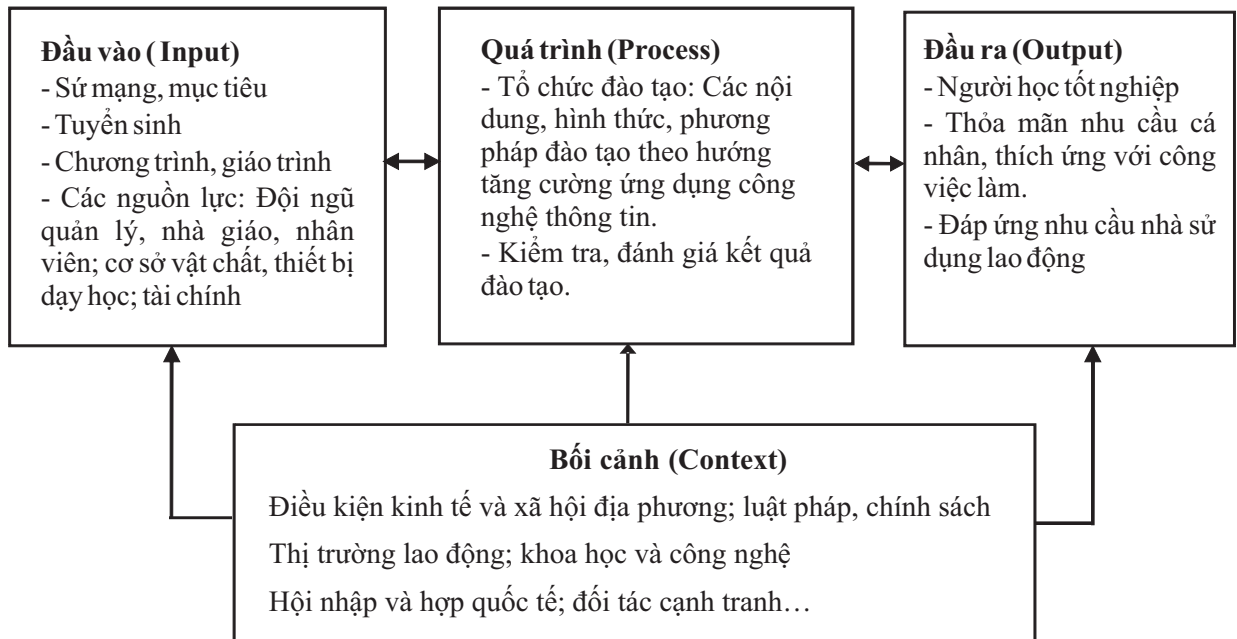
### *2.2.1. Quản lý ĐTN theo quá trình và chức năng quản lý chất lượng*

Từ các khái niệm nêu trên ta có thể hiểu quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL chính là quá trình tổ chức thực hiện có hệ thống các biện pháp quản lý toàn bộ quá trình đào tạo của chủ thể quản lý tác động lên khách thể quản lý nhằm đảm bảo duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng được mục tiêu đào tạo, đổi mới GDNN và yêu cầu của người sử dụng lao động.

Để hoạt động quản lý chất lượng đào tạo đem lại hiệu quả thì mỗi cơ sở GDNN cần lựa chọn và thiết kế cho cơ sở mình hệ thống quản lý chất lượng, mô hình đào tạo phù hợp, bao gồm những yếu tố cơ bản về cơ cấu tổ chức, các quy định mà tổ chức tuân thủ, các hoạt động theo quá trình và các nguồn lực khác để định hướng và kiểm soát về chất lượng đào tạo. quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL ở các cơ sở GDNN có thể vận dụng những điểm mạnh của các hệ thống quản lý chất lượng như ISO, TQM, mô hình CIPO... vào trong quá trình quản lý chất lượng ĐTN. Đối với ISO, Viện Đào tạo ESC (2015) cho rằng điểm mạnh của hệ thống này là vận hành, kiểm soát chặt chẽ chất lượng các quy trình hoạt động bằng các yêu cầu, quy tắc, khuôn khổ, tiêu chuẩn đã quy định cho hệ thống quản lý chất lượng. Do đó rất phù hợp cho việc xây dựng, vận hành, kiểm soát, đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo từ khâu đầu vào, quá trình và đầu ra của quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL. Tuy nhiên, với tất cả các quy trình hoạt động đều được tiêu chuẩn hóa đôi lúc sẽ làm hạn chế việc tư duy sáng tạo, cải tiến công việc của đội ngũ lãnh đạo, quản lý và nhà giáo. Do vậy, bên cạnh việc kiểm soát chất lượng đào tạo bằng các tiêu chí, tiêu chuẩn của các quá trình quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL, các cơ sở GDNN cần vận dụng kết hợp với hệ thống quản lý chất lượng TQM. Điểm mạnh của TQM là quản lý toàn diện các hoạt động đào tạo, bằng việc huy động mọi thành viên trong cơ sở GDNN đều tham gia một

cách chủ động, làm đúng ngay từ đầu, nhân sự được phân cấp, phân quyền cụ thể và kiểm soát, cải tiến chất lượng đào tạo ngay từ khâu đầu vào cho đến đầu ra của quá trình đào tạo thông qua các công cụ quản lý chất lượng như PDCA (Plan, Do, Check, Action), các công cụ thống kê... Nếu chỉ việc áp dụng TQM vào trong quản lý quá trình đào tạo cũng sẽ gặp những khó khăn hạn chế nhất định vì TQM không có những

tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể hóa như Bộ tiêu chuẩn ISO do đó khó khăn cho các nhà quản lý trong quá trình chỉ đạo, điều hành, kiểm soát hoạt động ĐTN theo hướng ĐBCL. Mặt khác TQM quan tâm nhiều đến cách thức hoạt động bên trong của tổ chức chưa chú ý nhiều đến tác động của bối cảnh bên ngoài. Trong khi đó, với quan điểm quản lý chất lượng đào tạo là một quá trình, UNESCO đã đưa ra mô hình CIPO, được mô tả qua Sơ đồ 1.



Sơ đồ 1. Mô hình quản lý chất lượng đào tạo CIPO

Nguồn: Nguyễn Đức Thắng (2017).

Mô hình CIPO quản lý chất lượng đào tạo theo các quá trình từ quản lý chất lượng các yếu tố của đầu vào, quá trình và đầu ra dưới sự tác động của bối cảnh xã hội. Mô hình này đã chỉ ra các yếu tố, thành phần chủ yếu của hoạt động đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý chất lượng đào tạo theo các quá trình. Tuy nhiên, khi quản lý ĐTN theo các quá trình, nếu vận dụng được điểm mạnh về việc xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn của hệ thống quản lý chất lượng theo ISO để kiểm soát chất lượng của các yếu tố của quá trình đào tạo, đồng thời kết hợp việc quản lý chất lượng các hoạt động của quá trình đào tạo thông qua việc quản lý nhân sự trong tổ chức theo TQM với phương châm làm đúng ngay từ đầu, huy động mọi nguồn lực tham gia và xem xét các hoạt động quản lý ĐTN trong bối cảnh xã hội cụ thể sẽ tạo nên hệ thống quản lý chất lượng

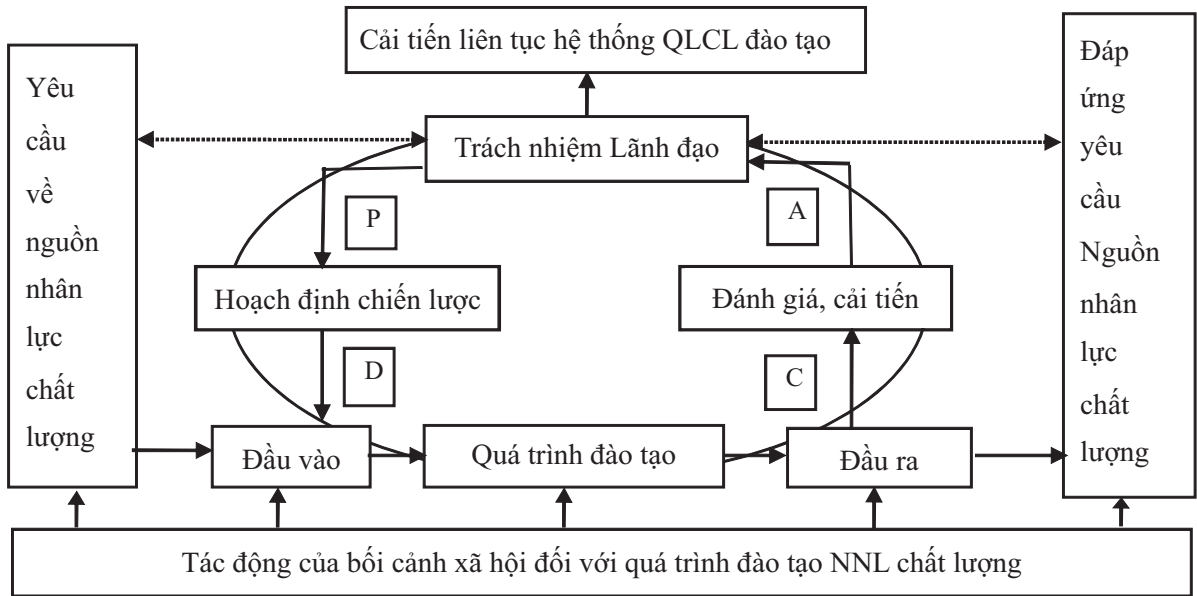
ĐTN một cách chặt chẽ, hạn chế được nhiều rủi ro trong quá trình kiểm soát chất lượng đào tạo theo quá trình của mô hình CIPO.

Tác giả Đinh Bá Hùng Anh (2017) cũng khẳng định rằng việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO sẽ giúp cho các quá trình hoạt động của tổ chức đạt các tiêu chuẩn quy định và được thừa nhận rộng rãi bởi các bên có liên quan, đồng thời kết hợp với hệ thống quản lý chất lượng toàn diện TQM được xem như là phương pháp cải thiện chất lượng, hiệu quả của quá trình hoạt động trong tổ chức. Do vậy, việc kết hợp hệ thống quản lý chất lượng ISO và TQM vào trong mô hình CIPO sẽ nâng cao được hiệu quả quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL. Dù vậy, mô hình này cũng chưa nêu bật được vai trò trách nhiệm của lãnh đạo trong việc thực hiện cải tiến quá trình quản lý chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng các yêu cầu của



xã hội về chất lượng nguồn nhân lực. Theo tác giả, việc quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL cần chú ý đến việc thực hiện các chức năng cơ bản của quản lý chất lượng như lập kế hoạch (Plan), tổ chức thực hiện (Do),

kiểm tra (Check), hành động cải tiến (Action) trong từng hoạt động của quá trình quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL, có thể mô tả quá trình quản lý chất lượng đào tạo theo Sơ đồ 2.



Sơ đồ 2. Mô hình quản lý ĐTN theo quá trình, chức năng quản lý chất lượng

Nguồn: Nguyễn Đình Phan và Đặng Ngọc Sự (2012).

Để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực, lãnh đạo các cơ sở GDNN dựa trên nguồn lực đang quản lý, hoạch định chiến lược đào tạo đảm bảo tổ chức tốt quá trình ĐTN gắn với việc kiểm tra, đánh giá, cải tiến liên tục không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời có những biện pháp quản lý ĐTN thích ứng với sự thay đổi và tác động của bối cảnh xã hội đối với cơ sở GDNN nhằm đạt mục tiêu đề ra và người học sau đào tạo đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

### 2.2.2. Các mô hình quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL ở các cơ sở GDNN

- Mô hình quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL ở các cơ sở GDNN ở nước ngoài.

Trong xu thế toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, hệ thống GDNN của các quốc gia trên thế giới luôn giữ vai trò rất quan trọng trong việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng nhằm đáp ứng yêu cầu cho phát triển kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia (Gelişli Y. et al., 2016). Vì vậy, các cơ sở GDNN của mỗi quốc gia trong quá trình quản lý ĐTN cần phải linh hoạt thích ứng, đổi mới sáng tạo trong dạy và học nghề, đảm bảo cho người học tốt

ngành có kiến thức, kỹ năng đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động trong thế giới việc làm (ILO and OECD, 2018).

Ở nước Anh, mục tiêu chính của hệ thống ĐTN là đào tạo chất lượng cao đáp ứng nhu cầu kỹ năng nghề cho ngành công nghiệp; đảm bảo sự hợp tác hiệu quả giữa đơn vị sử dụng lao động và cơ sở đào tạo trong quá trình dạy nghề gắn với việc làm, để người học có thể đáp ứng và nâng cao được năng lực nghề ở hiện tại và tương lai; tạo môi trường thuận lợi để người học được tham gia học nghề và đào tạo lại nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; đầu tư vào các sáng kiến phát triển nghề nghiệp và chiến lược tuyển dụng học nghề, qua đó nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo (British Council, 2021).

Tại Đức, hệ thống ĐTN kép được xem là mô hình đào tạo hiệu quả hàng đầu thế giới. Trong hệ thống đào tạo này, người học được đào tạo khoảng 70% thời gian tại nơi làm việc và 30% còn lại ở các trường nghề. Chính vì người học được đào tạo 2 nơi nên hệ thống đào tạo này được gọi là “kép”. Cần lưu ý là tốt nghiệp trung học cơ sở ở Đức, người học có 3 lựa chọn để học cao hơn là: học nghề kép; học nghề

toàn thời gian tại các trường nghề hoặc học đại học. Như vậy, mô hình đào tạo kép chỉ là một trong 2 mô hình ĐTN của Đức. Điều này cũng lý giải vì sao một trường nghề của Đức thường vừa có học sinh theo mô hình kép vừa có học sinh theo mô hình đào tạo toàn thời gian tại trường. Chuẩn đào tạo trong mô hình đào tạo kép gồm chuẩn đào tạo tại doanh nghiệp và chương trình khung đào tạo các trường nghề. Chương trình, kế hoạch đào tạo tại doanh nghiệp đảm bảo hài hòa với chương trình khung tại các trường nghề để nội dung đào tạo tại 2 địa điểm phù hợp và bổ sung cho nhau. Chính phủ từng bang cũng căn cứ chuẩn đào tạo tại doanh nghiệp khi xây dựng hoặc cập nhật chương trình khung đào tạo tại trường nghề. (Minh Hiền, 2019).

Về mô hình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao KOSEN ở Nhật Bản, Aburatani H. và cs., (2020) cho rằng mô hình này đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp và đảm bảo tỉ lệ cao sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp. Mô hình KOSEN bên cạnh dạy lý thuyết, tập trung nhiều đến kỹ năng thực hành, khả năng sáng tạo của người học thông qua các hoạt động thực hành, nghiên cứu tại doanh nghiệp. Đào tạo theo mô hình KOSEN có tính chất phân luồng đào tạo học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp. Học sinh có thể học liên thông theo các cấp học để ra trường có bằng cao đẳng, đại học.

Ở Canada, các cơ sở GDNN có các đặc tính chung là đào tạo theo hướng phát triển năng lực người học theo chuẩn đầu ra, phục vụ yêu cầu của doanh nghiệp và nhà tuyển dụng; lấy người học làm trung tâm; chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng, thực hành và nghiên cứu ứng dụng, chú trọng lồng ghép các kỹ năng mềm, kỹ năng chuyển đổi vào tất cả các môn học; mở tầm nhìn ra thế giới, tìm những cơ hội học tập mới và quốc tế hóa. Doanh nghiệp và nhà tuyển dụng tại Canada tham gia vào hội đồng trường, ban cố vấn chương trình đào tạo. Hệ thống dạy nghề với mục tiêu và các chuẩn nghề nghiệp do doanh nghiệp quyết định đóng vai trò quan trọng trong hệ thống GDNN ở Canada. (Thu Phương, 2020)

Ở Úc, GDNN có thể đáp ứng được các trình độ chuyên môn khác nhau của khung trình độ quốc gia AQF (Australian Qualifications Framework), đảm bảo cho việc thực hành tại nơi làm việc. Chương trình ĐTN được thiết kế đảm bảo cho người học được trang

bị những kỹ năng nghề phù hợp với yêu cầu của việc làm tại doanh nghiệp, theo chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. Đối với giáo viên, được yêu cầu thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề tại các cơ sở sản xuất để đảm bảo cho công tác giảng dạy tại cơ sở ĐTN của mình theo hướng tiếp cận công nghệ số. Các cơ sở ĐTN được hỗ trợ nguồn kinh phí từ chính sách giáo dục của quốc gia để nâng cao năng lực đào tạo, thích ứng với sự phát triển của công nghệ, thông qua các dự án đổi mới sáng tạo GDNN. (Jones A., 2018)

Malaysia khẳng định rằng ĐTN là một trong những yếu tố quan trọng góp phần tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và xã hội bền vững và tạo cơ hội việc làm cho thanh niên. Để thu hút người học vào học nghề các cơ sở ĐTN phải thay đổi chương trình đào tạo phù hợp với sự thay đổi của các ngành công nghiệp, tiếp cận theo định hướng của thị trường việc làm. Đồng thời chính sách giáo dục, cơ sở vật chất, thiết bị và đặc biệt là đội ngũ giảng dạy cũng thay đổi, cải thiện tốt hơn nhằm nâng cao chất lượng ĐTN và giúp cho người học sau đào tạo có việc làm ổn định và gia tăng thu nhập. Chính phủ và các khu vực tư nhân cũng đang tích cực hỗ trợ ĐTN nhằm đảm bảo nhu cầu học nghề của học sinh sau tốt nghiệp trung học phổ thông và nguồn lao động có tay nghề phục vụ tốt cho phát triển kinh tế và xã hội của đất nước (Paduka D., 2017).

Singapore là quốc gia trong khu vực Đông Nam Á thành công với chính sách phát triển nhân lực trong ĐTN. Tại Singapore, có đến 65% số học sinh phổ thông phân luồng chuyển sang học nghề. Để khuyến khích việc học nghề và hỗ trợ ĐTN, Chính phủ Singapore đầu tư rất lớn cho GDNN, hệ thống GDNN ở Singapore gồm 3 trường cao đẳng thuộc Viện Giáo dục kỹ thuật (Institute of Technical Education viết tắt là ITE) và một số trường kỹ nghệ; việc phát triển, sắp xếp hệ thống GDNN được gắn với tình hình phát triển kinh tế quốc gia, có mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước từ khâu tham gia tuyển dụng, đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cho đối tác, những thành công nổi trội của các cơ sở GDNN đã làm thay đổi được nhận thức cộng đồng và hình ảnh của các cơ sở GDNN được tôn vinh trong xã hội (Seng L. S., 2012).

Phần lớn các quốc gia như Hàn Quốc, Campuchia, Lào, Indonesia, Myanmar, Thái Lan, Philippines...

xây dựng chuẩn năng lực nghề nghiệp dựa trên yêu cầu nghề nghiệp của thị trường lao động. Do vậy, các cơ sở đào tạo thiết kế chương trình đào tạo theo chuẩn nghề nghiệp sát với yêu cầu nghề nghiệp trên thực tế và đánh giá năng lực người học dựa trên các

chuẩn này nhằm đảm bảo độ tin cậy về chất lượng đào tạo. Mô hình của các cơ sở GDNN đào tạo theo chuẩn năng lực nghề nghiệp ở Philippin là một ví dụ điển hình (Sơ đồ 3).



Sơ đồ 3. Đào tạo dựa trên năng lực thực hiện nghề

Nguồn: UNESCO, 2017.

- Mô hình quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL ở các cơ sở GDNN ở Việt Nam.

Để đổi mới công tác quản lý quá trình ĐTN nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sau đào tạo với công trình nghiên cứu *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*, Trần Khánh Đức (2009) đã cho rằng chất lượng của quá trình đào tạo phụ thuộc vào các yếu tố trước, trong và sau quá trình đào tạo. Đó là các yếu tố đầu vào (Năng lực người học, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học...); Các yếu tố trong quá trình tổ chức dạy và học (Mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, hình thức tổ chức, phương tiện, kiểm tra và đánh giá); Các yếu tố đầu ra (Thỏa mãn nhu cầu người học và các bên liên quan). Tác giả đã nhấn mạnh tầm quan trọng của quá trình tổ chức dạy và học, là khâu then chốt trong quá trình đào tạo. Do đó, đòi hỏi nhà quản lý, nhà giáo phải nắm vững các quy luật vận động quá trình dạy học và giải quyết tốt mối quan hệ biện chứng giữa các nhân tố cấu thành quá trình dạy và học.

Với tác phẩm *Quản lý giáo dục - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nguyễn Thị Mỹ Lộc và cs. (2015) đã cho rằng quản lý chương trình giáo dục là một quá trình sự phạm đặc biệt (bao gồm nhiều thành tố cấu trúc như: Mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện giáo dục; nhà giáo với hoạt động dạy học và giáo dục; người học với hoạt động học tập và rèn luyện; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục) nhằm đạt tới mục tiêu giáo dục đã đề ra.

Quản lý quá trình sự phạm đặc biệt này bao gồm quản lý hai quá trình: Quá trình dạy học (Chủ yếu trang bị kiến thức, kỹ năng người học) và quá trình giáo dục (Chủ yếu phát triển nhân cách người học theo chuẩn mực của xã hội). Ở đây, nhóm tác giả phân tích quản lý quá trình dạy học và giáo dục không theo hướng đầu vào, quá trình, đầu ra của quá trình quản lý đào tạo. Chủ yếu tập trung phân tích các yếu tố có liên quan đến quản lý quá trình theo mục tiêu dạy học và giáo dục, qua đó làm sáng tỏ quản lý chất lượng việc dạy học và giáo dục trong nhà trường thông qua việc kiểm tra đánh giá kết quả - rèn luyện của người học.

Bùi Việt Phú, Nguyễn Văn Đệ và Đặng Bá Lâm (2014) đã nêu lên những đặc trưng cơ bản của các mô hình quản lý giáo dục và đào tạo nhà trường theo phát triển của nền văn minh nhân loại (nền văn minh nông nghiệp; nền văn minh công nghiệp; nền văn minh tin học) đó là mô hình nhà trường truyền thống, nhà trường hiện đại, nhà trường tương lai (Bảng 1).

Với quan điểm quản lý dạy học theo định hướng phát triển năng lực cá nhân người học, trong tác phẩm *Giáo dục - Tương lai và đổi mới*, Nguyễn Chí Hiếu (2020) đã cho rằng trước nhu cầu thực tế cuộc sống, năng lực học tập cá nhân, năng lực học tập suốt đời được xem như là ngọn đèn hải đăng mà nhiều quốc gia đang hướng tới. Kiến thức có thể lãng quên và dễ dàng cập nhật lại với sự hỗ trợ của mạng internet, còn năng lực người học mới là tài sản trọn đời. Tuy nhiên, nếu chỉ có năng lực chuyên môn của một môn

học thì chưa đủ mà người học cần phải có sự tiếp sức của kiến thức nền tảng, “xuyên” môn học, giúp người học hướng đến tư duy tích hợp với kiến thức, kỹ năng đa ngành, đa lĩnh vực, vốn dĩ cần thiết để sau này có

thể giải quyết được những vấn đề theo yêu cầu của thực tiễn một cách hiệu quả nhất. Đây cũng là nguồn nhân lực cần thiết cho sự phát triển kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia.

**Bảng 1. Đặc trưng cơ bản của các mô hình nhà trường**

| Loại hình đặc trưng  | Nhà trường truyền thống                               | Nhà trường hiện đại  | Nhà trường tương lai   |
|----------------------|---|--|--|
| Mục tiêu             | Rộng (lĩnh vực văn hoá - xã hội)                      | Hẹp chuyên môn hóa   | Tổng hợp, phát triển cá nhân   |
| Cấu trúc             | Rời rạc   | Hệ thống phân cấp dọc  | Hệ thống mạng lưới liên kết ngang tổ hợp                                     |
| Nội dung             | Văn hóa, đạo đức, văn chương (Theo khả năng của thầy) | Khoa học và công nghệ; khoa học nhân văn (theo chương trình) | Khoa học và công nghệ, xã hội và nhân văn (Theo khả năng và nhu cầu cá nhân) |
| Phương pháp          | Truyền thụ - công nhận                                | Tích cực - chứng minh  | Tự đào tạo, tự phát triển theo cá nhân                                       |
| Hình thức tổ chức    | Nhóm học trò, cá nhân                                 | Đào tạo hàng loạt  | Cá nhân hóa  |
| Phương pháp đánh giá | Định tính, chủ quan                                   | Định lượng, khách quan                                       | Chất lượng, hiệu quả   |
| Phương tiện dạy học  | Thủ công (lời nói, bảng, phấn)                        | Máy dạy học, dụng cụ thí nghiệm                              | Máy tính, hệ thống truyền thông  |
| Loại hình            | Giản đơn  | Nhiều loại hình riêng biệt                                   | Tổ hợp, đa hệ, đa ngành, đa cấp  |

Nguồn: Bùi Việt Phú, Nguyễn Văn Đệ và Đặng Bá Lâm, 2014.

Một số đề tài luận án nghiên cứu liên quan đến quản lý ĐTN như *Quản lý đào tạo theo năng lực thực hiện nghề kỹ thuật xây dựng ở các trường cao đẳng xây dựng*, Đào Việt Hà (2014) đã xây dựng cơ sở lý luận về quản lý đào tạo theo năng lực thực hiện nghề; đánh giá thực trạng quản lý quá trình đào tạo từ khâu đầu vào, quá trình và đầu ra, qua đó chỉ ra những hạn chế trong công tác quản lý đào tạo theo năng lực thực hiện nghề kỹ thuật xây dựng ở các trường cao đẳng xây dựng và đề ra những giải pháp khắc phục để nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo người học sau đào tạo đáp ứng được yêu cầu các doanh nghiệp trong ngành xây dựng.

Trong đề tài *Quản lý hoạt động liên kết đào tạo của trường cao đẳng kỹ thuật với doanh nghiệp*, Nguyễn Ngọc Phương (2017) đã trình bày các mô hình liên kết giữa nhà trường với doanh nghiệp, nội dung liên kết liên quan đến quản lý quá trình đào tạo như thống nhất về mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, trong tổ chức; quản lý quá trình đào tạo; phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý; huy động cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực tài chính từ

doanh nghiệp phục vụ hoạt động đào tạo của trường; kiểm tra đánh giá chất lượng đào tạo, công nhận sinh viên tốt nghiệp; xét tuyển và bố trí việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp. Với những nội dung liên kết nêu trên, tác giả cũng đã nêu lên một số hạn chế, nguyên nhân của quá trình liên kết và đề xuất một số giải pháp khắc phục và nâng cao hiệu quả liên kết giữa nhà trường với doanh nghiệp.

Đề tài *Quản lý đào tạo trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam hiện nay* của Trần Thị Lan Thu (2019) đã cho thấy sự hiệu quả của việc đào tạo trực tuyến (e-learning) tại các cơ sở đào tạo đại học thông qua sử dụng các phương tiện điện tử, công nghệ thông tin và truyền thông. Đào tạo trực tuyến cho phép người học có thể học ở mọi lúc, mọi nơi, xóa bỏ những giới hạn về thời gian và không gian để cho người học có cơ hội học tập và học tập theo nhu cầu của mình. Tài nguyên học tập được số hóa và cung cấp trực tuyến, các hoạt động tương tác, liên lạc và đánh giá diễn ra thông qua một hệ thống quản lý học tập hoặc các nền tảng công nghệ - kỹ thuật khác. Sự thay đổi phương thức học tập này khác hẳn



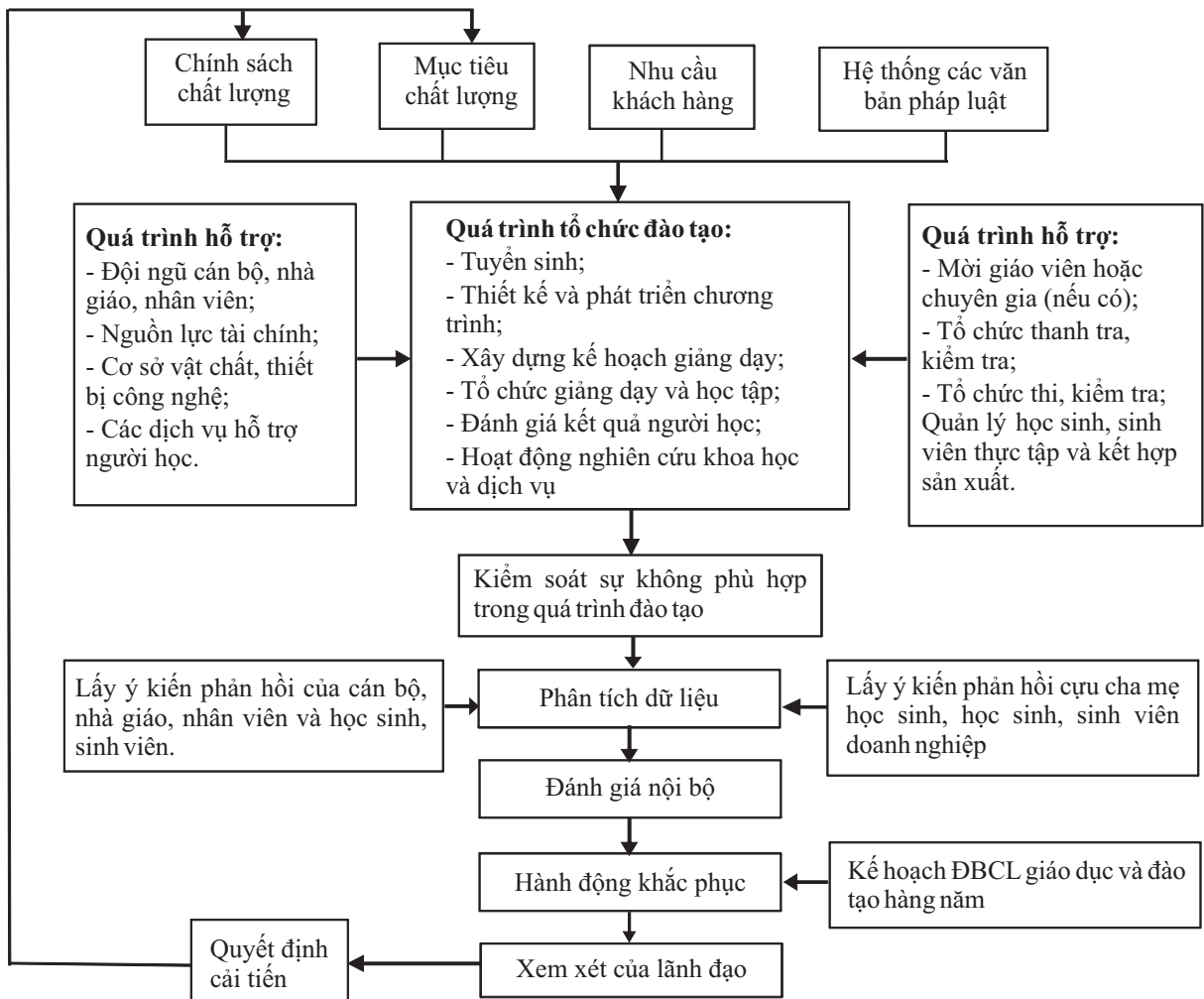
với phương thức học tập trực tiếp. Với những điểm mạnh về đào tạo trực tuyến đã gợi mở cho việc đổi mới quản lý ĐTN theo hướng ứng dụng CNTT vào trong quá trình đào tạo tại các cơ sở GDNN trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 hiện nay.

Với đề tài *Quản lý đào tạo nghề ở các trường dạy nghề theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội*, Nguyễn Thị Hằng (2013) đã đề cập đến quy trình quản lý các bước của chu trình đào tạo từ xác định nhu cầu đào tạo, lập kế hoạch và thiết kế đào tạo, triển khai và đánh giá kết quả đào tạo và sau đào tạo để đáp ứng được nhu cầu xã hội. Tác giả đã chỉ ra một số điểm nghẽn trong quản lý ĐTN theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội như: Các trường nghề đào tạo theo “hướng cung” là chủ yếu; nội dung chương trình, giáo trình các ngành nghề đào tạo chưa sát với thực tiễn. Do vậy, các trường nghề phải đổi mới quản lý đào tạo theo “hướng cầu” để đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Một số bài báo khoa học về quản lý ĐTN: *Quản trị nhà trường trong bối cảnh đổi mới giáo dục - Nhìn từ một số cách tiếp cận*, Đặng Quốc Bảo (2014) cho rằng quản lý hoạt động đào tạo phải tập trung thúc đẩy 10 yếu tố đặc trưng gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, đội ngũ nhà giáo, người học, điều kiện, quy chế, cơ cấu tổ chức, quy chế và môi trường đào tạo. Các yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ nhau, căn cứ tình hình thực tế nhà trường, người quản lý phải biết phân tích đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, đâu là thời cơ, thách thức để khai thác quá trình quản lý đào tạo một cách hiệu quả nhất. Về *Mô hình trường học mới Việt Nam*, Đặng Từ Ân (2015) cho rằng mô hình trường học mới là sự chuyển đổi từ mô hình nhà trường truyền thống sang mô hình nhà trường được xây dựng và phát triển dựa trên quan điểm giáo dục định hướng năng lực người học, trong đó coi trọng giáo dục lấy người học làm trung tâm. Chính vì vậy, mục tiêu, nội dung, hình thức, phương pháp, kiểm tra đánh giá dạy học cũng thay đổi theo hướng phát triển năng lực cho người học. Trong bài viết “Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, đa dạng, linh hoạt theo nhu cầu của doanh nghiệp và người học”, Nguyễn Hữu Bắc (2019) đã chỉ ra một số hạn chế GDNN như quy mô đào tạo nhỏ, sự gắn kết giữa nhà trường với doanh nghiệp còn lỏng lẻo, người học yếu ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, một số nội dung chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo còn chậm đổi

mới... và để khắc phục những hạn chế đã nêu, các cơ sở GDNN cần nâng cao năng lực quản lý, giảng dạy của nhà giáo, đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị phù hợp với công nghệ sản xuất, đổi mới chương trình đào tạo gắn với định hướng sử dụng kỹ năng lao động của doanh nghiệp và phương thức đào tạo theo hướng mô đun, tín chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người lao động.

Về “Phát triển chương trình đào tạo nghề hiện nay”, Dương Trung Kiên (2014) đã nhấn mạnh việc xây dựng chương trình đào tạo phải xuất phát từ nhu cầu đa dạng và luôn biến động của xã hội, đảm bảo cung cấp kiến thức, kỹ năng nghề, kỹ năng mềm, tư duy phản biện và trách nhiệm, thái độ của người học đối với xã hội, việc kiểm tra, đánh giá người học phải bảo đảm được chuẩn đầu ra theo yêu cầu của nội dung chương trình và mục tiêu đào tạo. Nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp luôn biến động, do vậy việc “Vận dụng mô hình đào tạo theo chu trình vào quản lý đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp” tác giả Nguyễn Thị Thu Hương (2017) đã nêu các bước cần thực hiện đó là: quản lý việc xác định nhu cầu đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp; quản lý việc thiết kế chương trình đào tạo và lập kế hoạch đào tạo; quản lý việc triển khai đào tạo và đánh giá khóa đào tạo. Qua đánh giá mỗi chu trình đào tạo, cơ sở đào tạo tiếp tục cải tiến quá trình quản lý đào tạo để nâng cao được chất lượng đào tạo và đáp ứng được nhu cầu đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Sự linh hoạt trong quản lý ĐTN đã thể hiện “Tính tất yếu phát triển GDNN theo hướng mở, linh hoạt và liên thông trong giai đoạn hiện nay”, Cao Hùng Phi (2018) đã nêu lên rằng sự phát triển của khoa học và công nghệ làm cho nhiều nghề mới xuất hiện, nhiều nghề cũ mất đi, kiến thức, kỹ năng nghề bị lạc hậu nhanh chóng. Người lao động muốn giữ được việc làm thì phải học tập, học tập liên tục và học tập suốt đời. Do vậy đổi mới công tác quản lý GDNN về mục tiêu, nội dung, hình thức, phương pháp, kiểm tra đánh giá, phương tiện hỗ trợ đào tạo... phải theo hướng mở, linh hoạt và liên thông là rất cần thiết, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo. Với quan điểm ĐBCL đào tạo luôn gắn liền với hệ thống quản lý chất lượng, tác giả Lê Kim Anh (2022) với bài viết “Công khai hoạt động đào tạo là điều kiện để thực hiện công tác bảo đảm chất lượng GDNN”, tác giả đã mô tả mô hình ĐBCL bên trong (IQA-Internal Quality Assurance) kết hợp với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015. (Sơ đồ 4).



Sơ đồ 4. Mô hình IQA kết hợp với Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015

Nguồn: Lê Kim Anh, 2022.

Căn cứ vào các chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng, nhu cầu khách hàng và hệ thống các văn bản của pháp luật; cùng với các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, các cơ sở GDNN phải đảm bảo rằng quản lý quá trình ĐTN luôn được kiểm soát, kiểm tra đánh giá và cải tiến chất lượng liên tục theo chu trình quản lý chất lượng PDCA của hệ thống quản lý chất lượng ISO.

### 3. Kết luận

Qua nghiên cứu tổng quan về quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL và các công trình nghiên cứu về mô hình quản lý ĐTN ở các cơ sở GDNN, các nhà nghiên cứu đã cho thấy mô hình quản lý chất lượng CIPO rất phù hợp cho quá trình quản lý chất lượng đào tạo tại các cơ sở GDNN hiện nay. Trong đó, để ĐBCL quá trình ĐTN các nhà quản lý cần phải quan tâm đến chất lượng chương trình ĐTN, chương trình

phải đảm bảo tính linh hoạt thích ứng với sự đổi mới của công nghệ, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia; dạy nghề phải gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi cho người học trực tiếp tham gia thực hành, thực tập tại nơi làm việc; đảm bảo người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng theo chuẩn đầu ra và đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động. Các chính sách giáo dục của quốc gia phải được đầu tư thỏa đáng cho các cơ sở đào tạo để nâng cao chất lượng và năng lực đào tạo. Hệ thống ĐBCL bên trong của quá trình ĐTN theo mô hình CIPO cần phải được xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến liên tục dựa trên các tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể về công tác ĐTN theo quy trình của hệ thống quản lý chất lượng ISO và TQM. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu với các cách tiếp cận khác nhau chỉ khái quát hóa về cơ sở lý luận quản lý ĐTN

là chủ yếu, chưa phân tích sâu về quản lý ĐTN dưới sự tác động của bối cảnh phát triển kinh tế số, xã hội số, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ ở các quốc gia hiện nay.

Do vậy, khi nghiên cứu về quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Ban Chấp hành Trung ương, 2013) và thực hiện chuyển đổi số trong GDNN (Thủ tướng Chính phủ, 2021) ở các cơ sở GDNN, tác giả sẽ kế thừa những giá trị nghiên cứu, tính ưu việt các mô hình quản lý ĐTN, đặc biệt là mô hình CIPO kết hợp với các hệ thống quản lý chất lượng ISO, TQM để xây dựng hệ thống cơ sở lý luận làm nền tảng cho việc nghiên cứu khảo sát thực trạng các nội dung liên quan đến hoạt động quản lý ĐTN ở các cơ sở GDNN. Dựa trên dữ liệu khảo sát thực trạng bằng các công cụ thống kê trong quản lý chất lượng và những ứng dụng công nghệ số, tác giả sẽ phân tích, tổng hợp các nguyên nhân tác động trực tiếp, gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng ĐTN, qua đó đề ra các giải pháp phù hợp với thực tiễn quản lý ĐTN theo hướng ĐBCL ở các cơ sở GDNN nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế về công tác ĐTN, đảm bảo nguồn nhân lực sau đào tạo đạt chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động, tăng năng suất lao động, tăng năng lực cạnh tranh của quốc gia trong khu vực và quốc tế hiện nay./.

### Tài liệu tham khảo

Aburatani, H. and et al.(2020). Curriculum and implementation of kosen engineering education at kosen-kmitl, thailand. Truy cập từ [http://www.cdio.org/files/document/file/CDIO\\_Proceedings\\_2020\\_Aburatani.pdf](http://www.cdio.org/files/document/file/CDIO_Proceedings_2020_Aburatani.pdf).

Ban Chấp hành Trung ương. (2013). *Nghị quyết Số 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*

British Council (2021), The UK technical and vocational education and training systems. Retrieved from: [https://www.britishcouncil.org/sites/default/files/the\\_uk\\_technical\\_and\\_vocational\\_education\\_and\\_training\\_systems.pdf](https://www.britishcouncil.org/sites/default/files/the_uk_technical_and_vocational_education_and_training_systems.pdf).

Bộ Lao động và Thương binh và Xã hội. (2017). Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017. Quy định hệ thống ĐBCL của cơ sở GDNN.

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. (2021). *Đề án Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

Bùi Việt Phú, Nguyễn Văn Đệ và Đặng Bá Lâm. (2014). *Chiến lược và chính sách phát triển giáo dục.* Đà Nẵng: NXB Giáo dục Việt Nam.

Cao Hùng Phi. (2018). Tính tất yếu phát triển GDNN theo hướng mở, linh hoạt và liên thông trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Khoa học GDNN*, số 60, 9/2018, 1-7.

Dương Trung Kiên. (2014). Phát triển chương trình ĐTN hiện nay. *Tạp chí Quản lý giáo dục*, số 66, 11/2014, 18-22.

Đảng Cộng Sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.* Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Đào Việt Hà. (2014). *Quản lý đào tạo theo năng lực thực hiện nghề kỹ thuật xây dựng ở các trường cao đẳng xây dựng.* Hà Nội: Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

Đặng Từ Ân (2015). Mô hình trường học mới Việt Nam. *Tạp chí Quản lý giáo dục*, số 77, 10/2015, 1-3.

Đặng Quốc Bảo. (2014). Quản trị nhà trường trong bối cảnh đổi mới giáo dục - Nhìn từ một số cách tiếp cận. *Tạp chí Quản lý giáo dục*, số 64, 9/2014, 3-8.

Đinh Bá Hùng Anh. (2017). *Quản trị chất lượng toàn diện TQM và nhóm chất lượng.* Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

European Training Foundation. (2015). *Promoting quality assurance in vocational education and training.* Truy cập từ [https://www.etf.europa.eu/sites/default/files/m/B77049AC22B5B2E9C125820B006AF647\\_Promoting%20QA%20in%20VET.pdf](https://www.etf.europa.eu/sites/default/files/m/B77049AC22B5B2E9C125820B006AF647_Promoting%20QA%20in%20VET.pdf).

Gelişli, Y. et al. (2016). Vocational education systems in turkey and the world: new trends and problems. *International Journal on New Trends in Education and Their Implications*, July 2016 Volume: 7 Issue: 3 Article: 01 ISSN 1309-6249.

ILO and OECD. (2018), *Global skills trends, training needs and lifelong learning strategies for the future of work.* Report prepared for 2nd Meeting of the Employment Working Group. Geneva, Switzerland 11 - 12 June 2018.

Jone, A. (2018), Vocational Education for the twenty - first century. Truy cập từ <https://melb>

- ournecshe.unimelb.edu.au/\_\_\_data/assets/pdf\_file/0011/2845775/Final-Anne-Jones-paper 1.pdf.
- Lê Kim Anh. (2022). Công khai hoạt động đào tạo là điều kiện để thực hiện công tác ĐBCL GDNN. Truy cập từ <http://gdnn.gov.vn/AIAdmin/News/View/tabid/66/newsid/39156/seo/cong-khai-hoat-dong-dao-tao-la-dieu-kien-de-thuc-hien-cong-tac-bao-dam-chat-luong-giao-duc-nghe-nghiep/Default.aspx>.
- Minh Hiền. (2019). Hệ thống đào tạo kép của Cộng hoà Liên bang Đức và giá trị tham khảo ở Việt Nam. Truy cập từ <http://gdnn.gov.vn/AIAdmin/News/View/tabid/66/newsid/37108/seo/He-thong-dao-tao-nghe-kep-cua-CHLB-Duc-va-gia-tri-tham-khao-voi-Viet-Nam-Bai-1-He-thong-dao-tao-nghe-kep-cua-CHLB-Duc-/Default.aspx#1>.
- Nguyễn Hữu Bắc. (2019). Phát triển hệ thống GDNN mở, đa dạng, linh hoạt theo nhu cầu của doanh nghiệp và người học. *Tạp chí Lao động và xã hội, số 608*, 10/2019, 2-3.
- Nguyễn Quốc Chí và Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2010). *Đại cương khoa học quản lý*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thị Hằng. (2013). *Quản lý đào tạo nghề ở các trường dạy nghề theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội*. Hà Nội: NXB Đại học giáo dục.
- Nguyễn Chí Hiếu. (2020). *Giáo dục - Tương lai và đổi mới*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thế giới.
- Nguyễn Đình Phan và Đặng Ngọc Sự. (2012). *Giáo trình quản trị chất lượng*. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Đức Thắng. (2017). Quy trình triển khai hệ thống chất lượng theo tiếp cận CIPO trong quản lý thiết bị đào tạo của các trường đại học kỹ thuật trong quân đội. *Tạp chí Giáo dục, số 419*, 62-64.
- Nguyễn Ngọc Phương. (2017). *Quản lý hoạt động liên kết đào tạo của trường cao đẳng kỹ thuật với doanh nghiệp*. Trường Đại học Vinh, Nghệ An.
- Nguyễn Thị Thu Hương. (2017). Vận dụng mô hình đào tạo theo chu trình vào quản lý đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. *Tạp chí Khoa học dạy nghề, số 48*, 9/2017, 10-12.
- Nguyễn Thị Mỹ Lộc và cs. (2015). *Quản lý giáo dục - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Paduka, D.(2017), Technical vocational Education and training (TVET) in Malaysia: selected works. Truy cập từ [https://www.researchgate.net/profile/abrahim-bakar2/publication/330506612\\_technical\\_vocational\\_education\\_training\\_tvete\\_in\\_malaysia\\_selected\\_works/links/5c4454eb458515a4c7336fb0/technicalvocational-education-training-tvet-in-malaysia-selected-works.pdf](https://www.researchgate.net/profile/abrahim-bakar2/publication/330506612_technical_vocational_education_training_tvete_in_malaysia_selected_works/links/5c4454eb458515a4c7336fb0/technicalvocational-education-training-tvet-in-malaysia-selected-works.pdf).
- Quốc hội. (2014). *Luật GDNN số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014. Quy định về hệ thống GDNN; tổ chức, hoạt động của cơ sở GDNN; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động GDNN*.
- Seng L. S. (2012). *Case Study on “National Policies Linking TVET with Economic Expansion: Lessons from Singapore”*. Truy cập từ <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.697.3607&rep=rep1&type=pdf>.
- Thu Phương (2022). Hệ thống GDNN Canada và bài học cho Việt Nam. Truy cập từ <http://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=44668>.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 2222/QĐ-TTg ngày 30/12/2021. Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Tổng cục Dạy nghề và ILO. (2011). *Tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý dạy nghề*. Hà Nội: NXB Từ điển Bách khoa.
- Trần Thi Lan Thu. (2019). *Quản lý đào tạo trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Học viện Khoa học Xã hội.
- Trần Khánh Đức. (2009). *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- UNESCO. (2017). *Towards Quality Assurance of Technical and Vocational Education and Training*. Truy cập từ <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000259282>.
- Viện Đào tạo ESC. (2015). *Tài liệu ISO 9001 phiên bản 2015. Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu*. Truy cập từ [https://vnce.vn/Uploads/files/ISO%209001\\_2015%20\(VE\)%20EFC.pdf](https://vnce.vn/Uploads/files/ISO%209001_2015%20(VE)%20EFC.pdf).